



xià rén
吓人

Adjective · Scary / frightening

Example Sentences

nà ge miàn jù hěn xià rén
那个面具很吓人。

That mask is very scary.

Nà ge miàn jù kàn qǐ lái zhēn xià rén
那个面具看起来真吓人。

That mask looks really scary.

wǎn shàng yí gè rén zǒu yè lù yǒu diǎn xià rén
晚上一个人走夜路有点吓人。

Walking alone at night is a bit scary.

Trace each character, then write the word on your own.

吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓	吓											
人	人	人	人	人															